TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2017/HC-ST
Ngày: 06-10-2017
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Quang Tuyên
2. Ông Bùi Thế Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Bế Văn Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 58/2017/TLST-HC ngày 19-7-2017, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐXXST-HC ngày 11-9-2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2017/QĐST-HC ngày 26-9-2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

- Ông Phạm Xuân N và bà Hà Thị T; cùng địa chỉ: Tổ 6, Khối 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Bà Hà Thị T ủy quyền cho ông Phạm Xuân N tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 02-8-2017), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Xuân N và bà Hà Thị T: Ông Chu Đức L - Luật sư Văn phòng Luật sư ĐL, là Cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Hoàng Thị V; địa chỉ: Tổ 6, Khối 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị V: Ông Nguyễn Văn L - Luật sư Văn phòng Luật sư ĐL, là Cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Địa chỉ: Đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn K - chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 26-7-2017), có mặt.

Địa chỉ: đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Y Giang G, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 27-7-2017), vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: Ông Hoàng Xuân N, chức vụ: Phó Giám đốc Sở T, tỉnh Đ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của người khởi kiện là ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Vợ chồng ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T nguyên là cán bộ của Nhà nghỉ Công đoàn thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Đ. Do nhà nghỉ Công đoàn không có điều kiện bố trí chỗ ở cho công nhân viên chức, nên năm 1980 Nhà nghỉ Công đoàn xin một căn nhà cũ của Nhà nước thanh lý bố trí cho gia đình ông N và gia đình bà Hoàng Thị V ở, nhà có hai gian bằng gỗ mái lợp tôn, diện tích 50 m2 (mỗi gia đình sử dụng 25m2). Vị trí ngôi nhà nằm cách Quốc lộ 14 khoảng 50m, trên bãi đất hoang hóa nằm sát với Nhà nghỉ Công đoàn. Gia đình ông N sử dụng gian nhà phía tây và đã khai hoang phần đất hoang hóa phía tây để mở rộng diện tích, xây dựng công trình chăn nuôi, trồng rau màu và trồng cây lâu năm khác kể từ năm 1980. Còn phần đất hoang hóa phía đông thì gia đình bà V khai hoang sản xuất. Thửa đất ở và đất vườn của gia đình ông N đã được đo vẽ sơ đồ, bảng kê tọa độ thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 69, diện tích 2831m2, gia đình ông N sử dụng đất ổn định từ năm 1980 đến nay và không có tranh chấp.

Ngày 25-11-2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3374/QĐ-UBND, về việc thu hồi đất bổ sung của 03 hộ là ông Vũ Văn H, bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5 phường T, thành phố B, theo đó đã thu hồi của gia đình ông N diện tích đất là 2831m2. Sau đó Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), theo quyết định này thì gia đình ông N chỉ được bồi thường về tài sản, hoa màu và vật kiến trúc là 205.695.082đ, còn diện tích đất do gia đình khai hoang thì không được bồi thường với lý do lấn chiếm đất trước đây do Nông trường cao su quản lý, nên không đủ điều kiện bồi thường về đất. Ông N cho rằng ông không hề lấn chiếm đất của Nông trường cao su, nên quyết định không bồi thường về đất là không đúng pháp luật.

Ông N, bà T đã khiếu nại quyết định 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 27-02-2015, không công nhận toàn bộ đơn khiếu nại. Sau đó bà T, ông N tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016, với nội dung không công nhận nội dung đề nghị bồi thường về đất. Ngày 10-7-2017, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4219/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với ông Phạm Xuân N (Hà Thị T), theo đó hỗ trợ khác cho gia đình số tiền là 269.937.000đ. Ông N cho rằng Nhà nước chỉ hỗ trợ mà không bồi thường đất khi thu hồi là không đúng và không phù hợp vì:

Thứ nhất: Năm 1980 tại mảnh đất mà ông N được bố trí căn nhà 25m2, thì mảnh đất này toàn bộ là hoang hóa, bãi rác khổng lồ, gia đình ông N đã phải thuê người và bỏ công sức

để dọn dẹp, sau đó tăng gia sản xuất, điều này phù hợp với đường lối chính sách của Đảng, trong 37 năm qua không có cấp chính quyền nào tới lập biên bản hoặc ngăn chặn về hành vi khai hoang sử dụng đất. Nông trường cao su cũng không hỏi gì về việc lấn chiếm, diện tích đất gia đình ông N đã sử dụng ổn định từ năm 1980 không tranh chấp và không có lấn chiếm của ai và cũng không có cơ quan nào lập biên bản về hành vi lấn chiếm. Tại điểm đ, khoản 4 Điều 14 nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về các trường hợp không được bồi thường về đất đã ghi: "Lấn, chiếm đất sử dụng cho mục đích công cộng, đất chuyên dùng, đất của tổ chức, đất chưa sử dụng và các trường hợp vi phạm khác đã có văn bản ngăn chặn nhưng người sử dụng đất vẫn cố tình vi phạm".

Thứ hai: Trong cùng thửa đất của gia đình ông N và gia đình bà V khai hoang, vào năm 1992 do bà Phạm Thị L không có nơi ở nên có nhận sang nhượng một phần diện tích đất của bà V, sau đó bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất bà L cũng bị thu hồi và được bồi thường, hỗ trợ về đất nhưng gia đình ông N lại không được bồi thường.

Thứ ba: Hai gia đình được bố trí ở tại căn nhà 50m2 và đây là nhà của Nhà nước và đã mua thanh lý, Nhà nước chỉ thu tiền nhà, còn diện tích đất thì phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ tư: Đất của gia đình ông N bị thu hồi là 2831m2, thì phải được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 42 Luật đất đai năm 2003, vì đất của gia đình ông N thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ và Điều 14 nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ.

Ông Phạm Xuân N và bà Hà Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, về nội dung không công nhận nội dung đề nghị bồi thường về đất; hủy Quyết định số 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; hủy một phần Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), về nội dung không tính toán bồi thường về đất; hủy Quyết định số 4219/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T) và yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố B phải lập phương án bồi thường về đất đối với diện tích đất đã thu hồi.

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của người khởi kiện là bà Hoàng Thị V và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Bà Hoàng Thị V nguyên là cán bộ của Nhà nghỉ Công đoàn thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh Đ, năm 1980 Nhà nghỉ Công đoàn xin một căn nhà cũ của Nhà nước thanh lý bố trí cho gia đình bà V và gia đình ông Phạm Xuân N ở, nhà có hai gian bằng gỗ mái lợp tôn Fibrô xi măng, diện tích 50 m2 (mỗi gia đình sử dụng 25m2), gia đình bà V sử dụng ngôi nhà phía đông và khai hoang vùng đất hoang hóa phía đông và mở rộng diện tích, xây dựng công trình chăn nuôi, trồng rau màu. Thửa đất của bà V được đo vẽ sơ đồ bảng kê tọa độ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 69, diện tích 284m2, gia đình bà V sử dụng đất từ đó đến nay không có tranh chấp. Ngày 07-12-2012 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành quyết định số 4973/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), theo quyết định này thì bà V chỉ được bồi thường về tài sản, hoa màu và vật kiến trúc là 77.722.950đ,

còn diện tích đất do gia đình khai hoang thì không được bồi thường với lý do lấn chiếm đất do Nông trường cao su quản lý, nên không đủ điều kiện bồi thường về đất. Bà V đã khiếu nại quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 27-02-2015, không công nhận toàn bộ đơn khiếu nại. Sau đó bà V tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 với nội dung không công nhận nội dung đề nghị bồi thường về đất. Ngày 10-7-2017, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4219/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V, theo đó hỗ trợ khác cho gia đình số tiền là 623.866.000đ. Bà V cho rằng Nhà nước không bồi thường đất khi thu hồi là không phù hợp và không đúng quy định của pháp luật.

Bà Hoàng Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 2047/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, về nội dung không công nhận nội dung đề nghị bồi thường về đất; hủy Quyết định số 693/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; hủy một phần Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), về nội dung không tính toán bồi thường về đất; hủy Quyết định số 4219/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T) và yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố B phải lập phương án bồi thường về đất đối với diện tích đất đã thu hồi.

Ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có nội dung như sau:

Thực hiện chủ trương xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ tại Quyết định số 3501/QĐ-UBND, ngày 31-10-2003. Để triển khai dự án, Ủy ban nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 25-11-2009, về việc thu hồi đất bổ sung của 03 hộ là ông Vũ Văn H, bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5 phường T, thành phố B. Theo đó, đã thu hồi toàn bộ diện tích 2.831m2 đất ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và thu hồi diện tích 284m2 đất bà Hoàng Thị V đang sử dụng.

Ngày 07-12-2012, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4973/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất. Sau đó hộ ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và hộ bà Hoàng Thị V có đơn khiếu nại đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ về đất. Ngày 27-02-2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định số 693/QĐ-UBND và Quyết định số 694/QĐ-UBND, về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T, với nội dung: Không công nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại, bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T tiếp tục khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2047/QĐ-UBND và số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về kết quả giải quyết khiếu nại, Ủy ban nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định số 6881/QĐ-UBND ngày 12-9-2016 về việc phê duyệt phương án bổ sung bồi thường về nhà với diện tích 25m2 cho hộ ông Phạm Xuân N và bà Hoàng Thị V, số tiền bồi thường cho mỗi hộ là 48.400.000đ. Đến ngày 10-7-2017, Ủy ban

nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4219/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T), theo đó chi trả khoản hỗ trợ khác cho hộ ông N là 269.937.000đ và hộ bà V là 623.866.000đ.

Về nguồn gốc diện tích đất mà hộ bà Hoàng Thị V và hộ ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T đang sử dụng trước đây thuộc bờ lô cao su của Nông trường cao su và căn nhà mà hộ bà Hoàng Thị V và hộ ông Phạm Xuân N đang ở là của Công an tỉnh xây dựng trên đất thuộc bờ lô cao su giáp với hàng rào của Nhà nghỉ Công đoàn, dùng làm chốt bảo vệ (diện tích 50m2 nhà ván mái lợp tôn Fibro xi măng). Sau đó Công an tỉnh không sử dụng căn nhà trên nữa nên đã bàn giao lại cho Nhà nghỉ Công đoàn quản lý. Đến năm 1980, Nhà nghỉ Công đoàn bố trí cho bà Hoàng Thị V 25m2 và bố trí cho bà Hà Thị T và ông Phạm Xuân N 25m2 nhà để ở. Ngày 11-12-2010 Nhà nghỉ Công đoàn đã bán thanh lý nhà cho hộ bà Hoàng Thị V và hộ bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N. Trong quá trình sử dụng hộ bà Hoàng Thị V và hộ bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N đã lấn chiếm thêm phần diện tích đất trước đây do Nông trường cao su quản lý. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 44, Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ, thì hộ bà Hoàng Thị V và hộ bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N không đủ điều kiện để bồi thường về đất. Đối với các tài sản và cây trồng trên đất của hai hộ đã được kiểm kê và tính bồi thường và hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Như vậy, việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ đối với hai hộ bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5 phường T, thành phố B, là đúng theo các quy định hiện hành. Việc hai hộ yêu cầu phải ban hành phương án bồi thường diện tích đất bị thu hồi là không có căn cứ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T và ông Phạm Xuân N.

Ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Qua kiểm tra phương án bồi thường và hỗ trợ cho hộ bà Hoàng Thị V bà hộ bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N cho thấy: Ủy ban nhân dân thành phố B lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà V và bà T, ông N khi thu hồi xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5 phường T, thành phố B, đã áp dụng đúng quy định của pháp luật và đúng theo các quyết định, văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Đối với nội dung hai hộ đề nghị bồi thường tài sản là gian nhà trước đây đã mua lại của Công ty cổ phần du lịch Công Đoàn B (trước đây là Nhà nghỉ Công đoàn). Qua kiểm tra cho thấy, thực tế sau khi được bố trí gian nhà trên diện tích 25m2 đất để ở vào năm 1980, gia đình bà V và gia đình ông N, bà T đã sử dụng ổn định, đến năm 2010 thì cả hộ bà V và hộ bà T, ông N đều mua thanh lý lại với số tiền 5.000.000 đồng, thể hiện tại Biên bản thanh lý tài sản ngày 11-12-2010 của Công ty cổ phần du lịch Công Đoàn và hóa đơn thu tiền ngày 13-12-2010. Do vậy nội dung hai hộ đề nghị bồi thường tài sản là nhà ở trên diện tích 25m2, là có cơ sở xem xét và Ủy ban nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định số 6881/QĐ-UBND ngày 12-9-2016 về việc phê duyệt phương án bổ sung bồi thường về nhà với diện tích 25m2 cho hộ ông Phạm Xuân N và bà Hoàng Thị V.

Đối với nội dung bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N đề nghị được bồi thường về đất: Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 44 và điểm đ

khoản 4 Điều 14 của Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ, do diện tích đất bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N sử dụng có nguồn gốc lấn chiếm đất do Nông trường cao su quản lý, vì vậy không đủ điều kiện bồi thường về đất. Như vậy, việc bà V và bà T, ông N đề nghị bồi thường toàn bộ diện tích đất là không cơ sở để giải quyết. Quyết định số 693/QĐ-UBND và 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N là đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Từ những căn cứ trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 2047/QĐ-UBND và số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016, về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N với nội dung: Chấp nhận một phần nội dung đơn đề ngày 19-3-2015 của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N, theo đó: Chấp nhận nội dung bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N đề nghị bồi thường đối với tài sản là gian nhà diện tích 25m2 mà trước đây hai hộ đã mua thanh lý lại của Nhà nghỉ Công đoàn; Không công nhận nội dung đề nghị bồi thường đối với diện tích đất Nhà nước đã thu hồi. Giao Ủy ban nhân dân thành phố B lập phương án bồi thường tài sản là gian nhà trên diện tích 25m2, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh mức hỗ trợ khác cho bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N theo quy định pháp luật.

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành các Quyết định số 2047/QĐ-UBND và số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016, là đúng quy định của pháp luật, nên việc bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N yêu cầu hủy các quyết định này là không có căn cứ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về việc giải quyết vụ án: Nguồn gốc diện tích đất mà gia đình bà V và gia đình ông N đang sử dụng là do hai gia đình khi được bố trí nhà ở tập thể đã khai hoang, từ khi sử dụng đến nay không có cấp chính quyền, cơ quan nào lập biên bản về việc lấn chiếm; người bị kiện cho rằng đất hai hộ đang sử dụng là đất lấn chiếm do Nông trường cao su quản lý, nhưng Nông trường được thành lập năm 1982 và khi giao đất quản lý thì không có sơ đồ giao đất; qua tài liệu trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định hai hộ đã sử dụng đất từ năm 1980 và đã sử dụng đất liên tục, ổn định, không có tranh chấp và quá trình sử dụng đất không có cơ quan, tổ chức nào có ý kiến hoặc có văn bản ngăn chặn việc sử dụng đất, nên không thuộc trường hợp sử dụng đất theo điểm đ khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ. Do đó phải được bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, tuyên: Hủy một phần Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 và Quyết định 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, đối với nội dung: Không công nhận nội dung bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T đề nghị bồi thường diện tích đất Nhà nước đã thu hồi; hủy Quyết định số 693/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 và Quyết định số 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; hủy Quyết định số 4219/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B; hủy một phần Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, buộc Ủy ban nhân

dân thành phố B lập phương án bồi thường về đất đối với hộ bà Hoàng Thị V và hộ ông Phạm Xuân N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 25-11-2009, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3374/QĐ-UBND, về việc thu hồi đất bổ sung của 03 hộ là ông Vũ Văn H, bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5 phường T, thành phố B. Sau đó Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), quyết định chỉ đề cập bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc và cây trồng trên đất, nhưng không bồi thường về đất. Không đồng ý với quyết định số 4973/QĐ-UBND ngày 07-12-2012, bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T đã có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 693/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 và Quyết định số 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, bà V và bà T tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2047/QĐ-UBND và số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016. Ngày 10-7-2017, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4219/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T). Không đồng ý với các quyết định trên, ngày 06-7-2017 bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T khởi kiện, sau đó có đơn yêu cầu bổ sung ngày 30-8-2017, yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần các Quyết định giải quyết khiếu nại số 2047/QĐ-UBND và số 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; hủy các Quyết định số 693/QĐ-UBND và số 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; hủy một phần Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), về nội dung không tính toán bồi thường về đất; hủy Quyết định số 4219/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T) và yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố B phải lập phương án bồi thường về đất đối với diện tích đất đã thu hồi. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Vào năm 1980, Nhà nghỉ Công đoàn (nay là Công ty cổ phần du lịch Công Đoàn B) bố trí cho gia đình ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và gia đình bà Hoàng Thị V ở tại căn nhà tập thể nằm sát với Nhà nghỉ Công đoàn, nhà có hai gian bằng gỗ mái lợp tôn, diện tích 50m2 và mỗi gia đình sử dụng 25m2. Sau khi được bố trí nhà tập thể, gia đình ông N và gia đình bà V đã ở tại căn nhà trên và khai hoang, sử dụng phần đất xung quanh nhà để sử dụng xây dựng thêm công trình chăn nuôi, trồng rau màu và trồng cây lâu năm khác và đã sử dụng ổn định từ năm 1980 cho đến nay. Diện tích mà gia đình ông Phạm Xuân N đang quản lý, sử dụng là 2.831m2 (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 69) và gia đình

bà Hoàng Thị V quản lý, sử dụng là 284m2 (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 69) tại tổ dân phố 6, phường T, thành phố B. Ý kiến của người khởi kiện ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và bà Hoàng Thị V xác định khi được bố trí nhà ở tập thể thì mảnh đất này toàn bộ là hoang hóa, bãi rác khổng lồ, gia đình ông N và gia đình bà V đã khai hoang, thuê người và bỏ công sức để dọn dẹp, sau đó tăng gia sản xuất, quá trình sử dụng đất không có cấp chính quyền nào lập biên bản hoặc ngăn chặn về hành vi khai hoang sử dụng đất. Nông trường cao su cũng không có ý kiến gì về việc sử dụng đất, diện tích đất hai gia đình đã sử dụng ổn định từ năm 1980 không tranh chấp, nên phải được bồi thường khi thu hồi.

Về quan điểm của người bị kiện cho rằng, diện tích đất mà gia đình ông N, bà T và gia đình bà V đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc lấn chiếm bờ lô cao su trước đây do Nông trường cao su quản lý, nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 44 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ, thì hộ bà Hoàng Thị V và hộ bà Hà Thị T, ông Phạm Xuân N không đủ điều kiện để được bồi thường về đất. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi được bố trí nhà ở tập thể nằm sát với Nhà nghỉ Công đoàn có diện tích 50m2 (mỗi gia đình sử dụng 25m2), gia đình ông N, bà T và gia đình bà V đã khai hoang phần đất xung quanh nhà để sử dụng, diện tích đất mà hai hộ đang sử dụng, theo người bị kiện xác định là đất bờ lô cao su trước đây do Nông trường cao su quản lý, tuy nhiên Nông trường cao su thành lập vào năm 1982 (tức sau thời điểm hai hộ ông N và bà V sử dụng đất) và Nông trường biết tình trạng sử dụng đất của hai hộ này, nhưng cũng không có ý kiến gì hoặc có văn bản ngăn chặn việc sử dụng đất của hai hộ; vào năm 1996 và năm 1998, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ có quyết định cho thanh lý diện tích cây cao su đứng của Nông trường cao su (Quyết định số 792/QĐ-UB ngày 20-4-1996 và Quyết định số 196/QĐ-UB ngày 06-02-1998), theo nội dung các quyết định này thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đ giao cho Sở địa chính lập thủ tục thu hồi toàn bộ diện tích đất cao su thanh lý (kể cả diện tích đất đường lô) để quy hoạch khu dân cư. Tuy nhiên, sau khi diện tích cao su được thanh lý và quy hoạch khu dân cư thì cũng không đề cập hoặc xử lý gì về diện tích đất mà hộ ông N và hộ bà V đang quản lý, sử dụng và thực tế hai hộ vẫn đang sử dụng ổn định; cho đến ngày 31-10-2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 3501/QĐ-UB về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B và sau đó Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3374/QĐ-UBND, ngày 25-11-2009 thu hồi đất của gia đình ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và gia đình bà Hoàng Thị V. Như vậy có đủ căn cứ xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất của hộ gia đình ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T và bà Hoàng Thị V là từ năm 1980 và đã sử dụng đất liên tục, ổn định, không có tranh chấp và quá trình sử dụng đất không có cơ quan, tổ chức nào có ý kiến hoặc có văn bản ngăn chặn việc sử dụng đất, nên không thuộc trường hợp sử dụng đất theo điểm đ khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ (Tại điểm đ khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 quy định: *"Lấn, chiếm đất sử dụng cho mục đích công cộng, đất chuyên dùng, đất của tổ chức, đất chưa sử dụng và các trường hợp vi phạm khác đã có văn bản ngăn chặn nhưng người sử dụng đất vẫn cố tình vi phạm"*). Như vậy, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 3 và Điều 44 của Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ "Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai", tuy diện tích đất của hộ ông N, bà T và hộ bà V đang sử dụng mặc dù không có giấy tờ hợp lệ theo khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, nhưng việc sử dụng đất là liên tục, ổn định từ năm 1980 và không có tranh chấp, nên hộ gia đình ông N, bà T và hộ gia đình bà V phải

được bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất. Việc Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho rằng diện tích đất mà gia đình ông N, bà T và gia đình bà V đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc lấn chiếm bờ lô cao su trước đây do Nông trường cao su quản lý, nên không đủ điều kiện để bồi thường về đất là không có căn cứ và không đúng quy định.

Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T, cụ thể: Hủy một phần các Quyết định số 2047/QĐ-UBND và 2048/QĐ-UBND, ngày 12-7-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, đối với nội dung: Không công nhận nội dung bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T đề nghị bồi thường diện tích đất Nhà nước đã thu hồi; hủy các Quyết định số 693/QĐ-UBND và 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T; hủy Quyết định số 4219/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T); hủy một phần Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), về nội dung không tính toán bồi thường về đất, để Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành phương án bồi thường về đất đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên người khởi kiện bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, Điều 164, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 3 và điểm a khoản 1 Điều 44 của Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ "Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai";

- Áp dụng khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T.

Hủy một phần các Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 và Quyết định 2048/QĐ-UBND ngày 12-7-2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T, đối với nội dung: Không công nhận nội dung bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T đề nghị bồi thường diện tích đất Nhà nước đã thu hồi; hủy Quyết định số 693/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 và Quyết định số 694/QĐ-UBND, ngày 27-02-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị V và bà Hà Thị T; hủy Quyết định số 4219/QĐ-UBND của Ủy ban nhân

dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ khác đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N (Hà Thị T); hủy một phần Quyết định số 4973/QĐ-UBND, ngày 07-12-2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Cơ sở hạ tầng khu dân cư Km4-Km5, phường T, thành phố B (Giai đoạn 1 đợt 2), về nội dung không tính toán bồi thường về đất. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đối với bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí:

Người khởi kiện bà Hoàng Thị V và ông Phạm Xuân N, bà Hà Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *Cục THA DS tỉnh Đắk Lắk;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Bình